

MỘT SỐ GÓP Ý

DỰ THẢO LUẬT HÒA GIẢI, ĐỐI THOẠI TẠI TÒA ÁN

Luật sư Nguyễn Hưng Quang¹

1. Phạm vi điều chỉnh

Dự thảo Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án (**Dự thảo**) Điều 1 Khoản 1 có quy định: “*Luật này không điều chỉnh và không loại trừ các hoạt động hòa giải, đối thoại đã được luật khác quy định*”.

Quy định nên được coi là một trong những “nguyên tắc lớn” và “xuyên suốt” toàn bộ quy định của Dự thảo để các quy định tiếp theo trong Dự thảo phải phù hợp với nguyên tắc này. Qua rà soát nhanh, đề xuất những quy định dưới đây cần phải được sửa đổi cho phù hợp với nguyên tắc này:

- Trình tự, thủ tục hoà giải công nhận kết quả hoà giải tại Toà án theo quy định của Dự thảo cần phải hài hoà và phù hợp với thủ tục công nhận kết quả hoà giải ngoài Toà án theo Chương XXXIII của Bộ luật Tố tụng dân sự (**BLTTDS**). Nghiên cứu của nhóm chuyên gia của Tòa án nhân dân tối cao (**TANDTC**) cũng đã phát hiện là thủ tục công nhận kết quả hoà giải thành ngoài Toà án theo quy định tại BLTTDS là “*phức tạp và tốn kém thời gian*”². Như vậy, nếu thủ tục công nhận này được hài hoà giữa “hoà giải tại Toà án” với “hoà giải ngoài Toà án” thì bảo đảm được nguyên tắc hoạt động hoà giải tại Toà án “*không loại trừ*” các hoạt động hoà giải ngoài Toà án khác;
- Thời gian hoà giải tại các hoạt động hoà giải ngoài Toà án (nói cách khác là không thuộc sự điều chỉnh của Dự thảo hiện tại) thì cũng “*không tính*” vào thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự, vụ án

¹ Chủ tịch của Trung tâm Hoà giải thương mại quốc tế Việt Nam (VICMC), Luật sư điều hành Văn phòng luật sư NHQuang&Cộng sự.

² Báo cáo đánh giá mô hình thí điểm về hòa giải, đối thoại tại tòa án Việt Nam thực hiện vào tháng 5 năm 2020, Biểu đồ tại trang 51.

hành chính tương tự như hoạt động hòa giải tại Tòa án. Nếu tồn tại sự khác biệt này, thì có thể dễ dàng nhận thấy hoạt động hoà giải tại Tòa án được ưu ái và có lợi hơn so với cơ chế hoà giải ngoài Tòa án vì thời gian của hoạt động hoà giải tại Tòa án “không tính” vào thời hiệu khởi kiện của BLTTDS (Điều 18, khoản 8 của Dự thảo)³.

- Dự thảo nên cho phép các bên tranh chấp lựa chọn Hoà giải viên thuộc các trung tâm hoà giải ngoài Tòa án hoặc Hoà giải viên do các quy định pháp luật khác quy định và công nhận để thực hiện việc hoà giải theo trình tự, thủ tục của Luật này. Cơ chế “pha trộn” này⁴ sẽ giúp cho các bên có thể lựa chọn được Hoà giải viên mà các bên tin tưởng và như vậy giúp cho tranh chấp sẽ được giải quyết nhanh chóng, triệt để và bảo đảm được nguyên tắc “không loại trừ” như đã nêu.

2. Nguyên tắc hòa giải, đối thoại

Dự thảo Điều 3 Khoản 8 quy định: *“Tiếng nói và chữ viết dùng trong hòa giải, đối thoại là tiếng Việt. Người tham gia hòa giải, đối thoại có quyền dùng tiếng nói và chữ viết của dân tộc mình; trường hợp này họ có thể tự bố trí hoặc yêu cầu Hòa giải viên bố trí phiên dịch cho mình”*. Hoà giải tại Tòa án ở Việt Nam cần cần nhắc việc linh hoạt sử dụng ngôn ngữ hoà giải để các đương sự có thể chủ động thoải mái trong việc trình bày quan điểm với hoà giải viên mà không phải qua phiên dịch. Hệ thống Tòa án Việt Nam cũng đã và đang bổ nhiệm một số thẩm phán là người dân tộc ít người để có thể sử dụng tiếng nói bản địa và hiểu văn hoá bản địa trong xét xử tại những vùng dân tộc ít người thì cũng nên tiếp tục duy trì tư tưởng và thực tiễn tốt đẹp này. Việc cho phép các bên hoà giải cùng với hoà giải viên sử dụng ngôn ngữ linh hoạt sẽ càng làm tăng thêm khả năng tiếp cận công lý cho người dân, bảo đảm được nguyên tắc “linh

³ Báo cáo đánh giá mô hình thí điểm về hòa giải, đối thoại tại tòa án Việt Nam thực hiện vào tháng 5 năm 2020, tr 13

⁴ Chu Thành Quang và Phan Thị Thu Hà, *Yêu cầu khách quan của việc xây dựng Luật Hoà giải, đối thoại tại Tòa án và một số vấn đề cần quan tâm*, Tạp chí Tòa án nhân dân (số 13), 2018.

hoạt” về phương thức hoà giải, đối thoại⁵ và hạn chế được kinh phí cho các bên tranh chấp và cho Nhà nước. Cơ chế sử dụng ngôn ngữ này cũng phù hợp với quy định về ngôn ngữ hoà giải đối với người khuyết tật. Lưu ý thêm rằng việc cho phép hoạt động hoà giải có nhiều ngôn ngữ không ảnh hưởng đến ngôn ngữ chính thức trong hoạt động tố tụng Việt Nam là tiếng Việt. Như vậy, thoả thuận hoà giải thành thì phải được lập bằng tiếng Việt.

Do đó, đề xuất sửa đổi Dự thảo Điều 3 Khoản 8 theo hướng chấp nhận cho phép các ngôn ngữ của dân tộc thiểu số hoặc người nước ngoài trong quá trình hòa giải, đối thoại và Thoả thuận hoà giải thành chỉ lập bằng tiếng Việt cho phù hợp với ngôn ngữ được quy định của các luật tố tụng Việt Nam.

3. Bảo mật thông tin

Dự thảo Điều 4 Khoản 3 quy định: *“Cơ quan, tổ chức, cá nhân không được sử dụng lời trình bày của các bên trong quá trình hòa giải, đối thoại làm chứng cứ trong quá trình giải quyết vụ việc theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp: (a)... (b) phải sử dụng làm chứng cứ theo quy định của luật”*.

Bảo đảm bí mật về vụ việc được coi là ưu điểm lớn của phương thức hoà giải so với các phương thức giải quyết tranh chấp khác. Tính bảo mật trong hoà giải bao gồm hai khía cạnh: (i) cơ chế hoà giải phải bảo đảm bí mật thông tin vụ việc với bên thứ ba; (ii) hoà giải viên phải bảo đảm bí mật về quan điểm xử lý tranh chấp của mỗi bên mà không được tiết lộ cho bên kia. Trên cơ sở hai khía cạnh này, thông tin mà các bên cung cấp trong quá trình hoà giải không được sử dụng làm chứng cứ tại các thủ tục giải quyết tranh chấp khác. Dự thảo Điều 4 Khoản 3 có khả năng bị coi là trái với nguyên tắc bảo mật thông tin quy định nêu tại Dự thảo Điều 8 Khoản 1 điểm e⁶. Trong trường hợp những thông tin mà các bên cung cấp nằm thuộc phạm vi thông tin theo quy định tại Bộ

⁵ Dự thảo Điều 3 Khoản 6: Phương thức hoà giải, đối thoại được tiến hành linh hoạt, phù hợp với tình hình thực tế, đặc điểm của mỗi loại vụ việc.

⁶ Dự thảo Điều 8 Khoản 1 điểm e: Yêu cầu Hòa giải viên, người tham gia hòa giải, đối thoại khác, Thẩm phán giữ bí mật thông tin do mình cung cấp

luật hình sự thì mới có thể “*phải cung cấp theo quy định của pháp luật hình sự*”. Do đó, quy định này cần được quy định rõ ràng hơn.

4. Trình tự nhận, xử lý đơn khởi kiện, đơn yêu cầu tại Tòa án và chỉ định Hòa giải viên

Dự thảo Điều 18 Khoản 7 quy định “*Văn bản chỉ định Hòa giải viên được gửi cho Hòa giải viên và các bên tham gia hòa giải, đối thoại. Trong trường hợp Hòa giải viên được lựa chọn làm việc ở Tòa án khác thì văn bản này cũng phải được gửi cho Tòa án nơi Hòa giải viên đó làm việc*”. Việc quy định “*Văn bản chỉ định Hòa giải viên cũng phải được gửi cho Tòa án nơi Hòa giải viên đó làm việc*” có khả năng làm phát sinh thêm thủ tục hành chính và chi phí hành chính cho Tòa án tiếp nhận.

Do đó, đề xuất bỏ quy định gửi Văn bản chỉ định Hòa giải viên phải gửi cho Tòa án nơi Hòa giải viên đó làm việc, và chỉ yêu cầu Hòa giải viên xác nhận đồng ý làm việc ở Tòa án khác.

5. Giai đoạn chuẩn bị hòa giải, đối thoại

Điều 21 Khoản 7 của Dự thảo quy định: “*Mời người uy tín có khả năng tác động đến mỗi bên tham gia hòa giải, đối thoại để hỗ trợ cho việc hòa giải, đối thoại khi cần thiết*”. Quy định này có khả năng làm tiết lộ thông tin của cuộc hoà giải (ảnh hưởng tới nguyên tắc bảo mật trong hoạt động hoà giải) và việc áp dụng phương thức này có thể dẫn đến trường hợp “ép buộc” cho các bên hoà giải phải hoà giải vì áp lực do người “có uy tín” có thể tạo ra và trái với nguyên tắc nêu tại Dự thảo Điều 3 Khoản 2. Hoà giải viên chỉ nên thực hiện các công việc này khi có sự đồng ý của các bên tham gia hoà giải. Do đó, quy định này nên loại bỏ.

6. Sự tham gia của Thẩm phán tham gia phiên họp hòa giải

Điều 25 Khoản 1 Điểm đ của Dự thảo quy định thành phần phiên họp ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại gồm có: *Thẩm phán phụ trách hòa giải, đối thoại hoặc Thẩm phán được phân công tham gia phiên họp (sau đây gọi chung là Thẩm phán tham gia phiên họp)* để xác nhận sự kiện các bên tự nguyện hòa giải, đối thoại. Điều 27 Khoản 2 của Dự thảo quy định

phiên họp ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại được hoãn trong trường hợp Hòa giải viên, *Thẩm phán tham gia phiên họp vắng mặt* vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan.

Sự tham gia của Thẩm phán vào phiên họp hòa giải cần phải được cân nhắc thấu đáo và mang tính tổng thể trong hoạt động giải quyết tranh chấp của Tòa án. Nếu hoạt động hoà giải tại Tòa án có Thẩm phán tham gia thì vẫn tạo áp lực về khối lượng công việc cho Thẩm phán và Tòa án, tăng thêm chi phí giải quyết tranh chấp. Đặc biệt phương thức hoà giải tại Tòa án về bản chất là ngoài thủ tục tố tụng thì lại không có khác biệt gì với với phương thức hòa giải trong tố tụng.

Đề xuất là cân nhắc lại tính cần thiết của sự tham gia của Thẩm phán tham gia phiên họp hòa giải để điều chỉnh nội dung về vấn đề này trong Dự thảo một cách phù hợp.

7. Quyền lựa chọn Hoà giải viên, Đối thoại viên

Dự thảo nên tạo điều kiện cho Hoà giải viên, Đối thoại viên có thể thực hiện công việc hoà giải tại địa phương khác nhau và tại đăng ký hoạt động hoà giải tại các Tòa án, Sở Tư pháp khác nhau... như đã phân tích ở Mục 1. Ngoài bảo đảm nguyên tắc “không loại trừ”, thì việc cho phép các bên tranh chấp được lựa chọn Hoà giải viên, Đối thoại viên cũng bảo đảm được những vấn đề sau:

- Nguyên tắc về tự do lựa chọn phương thức hoà giải, đối thoại và người tiến hành hoà giải theo quy định tại Điều 3 khoản 6 của Dự thảo;
- Tính chuyên nghiệp và chuyên sâu của Hoà giải viên, Đối thoại viên đối với vụ việc hoà giải. Trong một số lĩnh vực, các bên tranh chấp thường mong muốn tìm kiếm hoà giải viên có kiến thức và kinh nghiệm về lĩnh vực thương mại có tranh chấp để giúp các bên có thể giải quyết được tranh chấp một cách nhanh chóng, thấu đáo. Thông thường, những người có kiến thức, kinh nghiệm về thương mại quốc tế hoặc một số lĩnh vực kinh doanh chủ yếu sinh sống và làm việc tại các đô thị lớn trong khi địa bàn tranh chấp lại ở những vùng sâu, vùng xa;

- Tăng cường được sự cạnh tranh về chất lượng giải quyết tranh chấp giữa các Hoà giải viên, Đối thoại viên tham gia vào hoạt động hoà giải, đối thoại tại Toà án;
- Giúp thu hẹp khoảng cách về năng lực giữa hoà giải tại các Toà án khác nhau;
- Góp phần hạn chế “tiêu cực” có thể phát sinh khi Hoà giải viên, Đối thoại viên tại các Toà án là cố định. “Tiêu cực” này có thể ảnh hưởng tới tính “liêm chính” của Toà án và gây khó khăn cho các bên tranh chấp;
- “Tính độc lập” của Hoà giải viên, Đối thoại viên trong các vụ việc tranh chấp dân sự và hành chính. Hoà giải viên, Đối thoại viên do các bên lựa chọn sẽ không bị ảnh hưởng bởi người có thẩm quyền tại địa phương trong quá trình hoà giải.

LUẬT HÒA GIẢI, ĐỐI THOẠI TẠI TÒA ÁN

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Quốc hội ban hành Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và nhiệm vụ của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án

1. Luật này quy định phạm vi, nguyên tắc, chính sách của Nhà nước về hòa giải, đối thoại tại Tòa án; quyền, nghĩa vụ của Hòa giải viên **tại Tòa án**, các bên tham gia hòa giải, đối thoại; trách nhiệm của Tòa án đối với công tác hòa giải, đối thoại; trình tự, thủ tục hòa giải, đối thoại; công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành tại Tòa án.

Hòa giải, đối thoại theo quy định của Luật này được thực hiện trước khi Tòa án thụ lý đơn khởi kiện vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động, đơn yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, đơn khởi kiện vụ án hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính.

Luật này không điều chỉnh và không loại trừ các hoạt động hòa giải, đối thoại đã được luật khác quy định.

2. Luật này **góp phần** giải quyết **nhANH chóng**, hiệu quả các tranh chấp, khiếu kiện trên cơ sở tôn trọng quyền tự định đoạt của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Hòa giải viên **tại Tòa án (sau đây gọi là Hòa giải viên)** là người có đủ điều kiện, được Chánh án Tòa án nhân dân **tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Tòa án nhân dân cấp tỉnh)** bổ nhiệm để tiến hành hòa giải tranh chấp dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động, yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn (sau đây gọi chung là vụ việc dân sự); đối thoại khiếu kiện hành chính theo quy định của Luật này.

2. *Hòa giải tại Tòa án* là hoạt động hòa giải do Hòa giải viên ***tiến hành*** trước khi Tòa án thụ lý vụ việc dân sự theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự, nhằm hỗ trợ các bên thỏa thuận giải quyết vụ việc dân sự theo quy định của Luật này.

3. *Đối thoại tại Tòa án* là hoạt động đối thoại do Hòa giải viên ***tiến hành*** trước khi Tòa án thụ lý vụ án hành chính theo quy định của pháp luật tố tụng hành chính, nhằm hỗ trợ các bên thống nhất giải quyết khiếu kiện hành chính theo quy định của Luật này.

4. *Hòa giải thành* là thông qua hòa giải, các bên tự nguyện thỏa thuận về việc giải quyết một phần hoặc toàn bộ vụ việc dân sự.

5. *Đối thoại thành* là thông qua đối thoại, các bên tự nguyện thống nhất về việc giải quyết một phần hoặc toàn bộ khiếu kiện hành chính.

6. *Các bên tham gia hòa giải* là cá nhân, tổ chức, cơ quan có ***liên quan đến*** tranh chấp, yêu cầu về dân sự ***theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự***.

7. *Các bên tham gia đối thoại* là ***cá nhân, tổ chức, cơ quan có liên quan đến khiếu kiện hành chính theo quy định của Luật Tố tụng hành chính***.

8. *Người đại diện* bao gồm ***người đại diện theo pháp luật và người đại diện theo ủy quyền theo quy định của Bộ luật Dân sự***.

Điều 3. Nguyên tắc hòa giải, đối thoại

1. Các bên tự nguyện tham gia hòa giải, đối thoại.

2. ***Tôn trọng sự tự nguyện thỏa thuận, thống nhất của các bên, không được ép buộc các bên thỏa thuận, thống nhất trái với ý chí của họ.***

3. ***Bảo đảm quyền bình đẳng giữa các bên tham gia hòa giải, đối thoại.***

4. Nội dung thỏa thuận hòa giải, ***thống nhất*** đối thoại không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, không nhằm trốn tránh nghĩa vụ, không xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân khác.

5. Các thông tin liên quan đến vụ việc hòa giải, đối thoại phải được giữ bí mật theo quy định tại Điều 4 của Luật này.

6. Phương thức hòa giải, đối thoại được tiến hành linh hoạt, phù hợp với tình hình thực tế, đặc điểm của mỗi loại vụ việc.

7. ***Hòa giải viên tiến hành hòa giải, đối thoại độc lập và chỉ tuân theo pháp luật.***

8. Tiếng nói và chữ viết dùng trong hòa giải, đối thoại là tiếng Việt. Người tham gia hòa giải, đối thoại có quyền dùng tiếng nói và chữ viết của dân tộc mình; trường hợp này họ có thể tự bố trí hoặc yêu cầu Hòa giải viên bố trí phiên dịch cho mình.

Người tham gia hòa giải, đối thoại là người khuyết tật nghe, **người** khuyết tật nói hoặc **người** khuyết tật nhìn có quyền dùng ngôn ngữ, ký hiệu, chữ dành riêng cho người khuyết tật; trường hợp này phải có người biết ngôn ngữ, ký hiệu, chữ dành riêng cho người khuyết tật để dịch lại.

9. Bảo đảm bình đẳng giới, bảo vệ quyền **và lợi ích hợp pháp** của trẻ em trong hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

Điều 4. Bảo mật thông tin

1. **Hòa giải viên, các bên tham gia hòa giải, đối thoại;** cơ quan, tổ chức, cá nhân **khác được mời** tham gia hòa giải, đối thoại không được tiết lộ thông tin mà mình biết được trong quá trình hòa giải, đối thoại, trừ khi có sự đồng ý của bên đã cung cấp thông tin.

2. Trong quá trình hòa giải, đối thoại không được ghi âm, ghi hình, ghi biên bản hòa giải, đối thoại. Việc lập biên bản chỉ **được** thực hiện để ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại theo quy định tại **Điều 28** của Luật này. Hòa giải viên, các bên tham gia hòa giải, đối thoại được ghi chép để phục vụ cho việc hòa giải, đối thoại và phải bảo mật nội dung đã ghi chép.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân không được sử dụng lời trình bày của các bên trong quá trình hòa giải, đối thoại làm chứng cứ trong quá trình giải quyết vụ việc theo quy định của pháp luật, trừ những trường hợp sau đây:

a) Bên trình bày đồng ý sử dụng lời trình bày của mình trong quá trình hòa giải, đối thoại làm chứng cứ;

b) Phải sử dụng làm chứng cứ theo quy định của luật.

4. Cơ quan, tổ chức, cá nhân vi phạm các quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này thì bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Chính sách của Nhà nước về hòa giải, đối thoại tại Tòa án

Nhà nước khuyến khích các bên giải quyết vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính bằng hình thức hòa giải, đối thoại tại Tòa án; khuyến khích những người đủ điều kiện theo quy định tại Luật này làm Hòa giải viên **và** tạo điều kiện, hỗ trợ cho công tác hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

Điều 6. Kinh phí cho công tác hòa giải, đối thoại tại Tòa án

1. Nhà nước **đảm bảo** kinh phí cho công tác hòa giải, đối thoại tại Tòa án từ ngân sách Nhà nước và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

2. Kinh phí cho công tác hòa giải, đối thoại tại Tòa án do Chính phủ trình Quốc hội quyết định sau khi thống nhất với Tòa án nhân dân tối cao.

3. Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm cho công tác hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

Điều 7. Trách nhiệm của Tòa án nhân dân trong hoạt động hòa giải, đối thoại

1. Trách nhiệm của Tòa án nhân dân tối cao

a) Tổ chức, quản lý hoạt động hòa giải, đối thoại tại Tòa án theo quy định của Luật này.

b) Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ, kỹ năng hòa giải, đối thoại tại Tòa án, quy định thẻ Hòa giải viên để cấp cho Hòa giải viên.

c) Phối hợp với Chính phủ trình Quốc hội về kinh phí cho công tác hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

d) Hướng dẫn, kiểm tra việc quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí được bố trí cho công tác hòa giải, đối thoại tại Tòa án theo quy định của pháp luật.

đ) Kiểm tra việc thực hiện và xử lý các vi phạm trong hoạt động hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

e) Giải quyết khiếu nại quyết định xử lý vi phạm đối với Hòa giải viên của Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh.

g) Báo cáo Quốc hội về hoạt động hòa giải, đối thoại tại Tòa án trong báo cáo công tác hằng năm.

h) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của Luật này.

2. Trách nhiệm của Tòa án nhân dân cấp tỉnh

a) Tổ chức thực hiện hoạt động hòa giải vụ việc dân sự, đối thoại khiếu kiện hành chính theo quy định của Luật này.

b) Bổ nhiệm, chỉ định, theo dõi, hỗ trợ, hướng dẫn Hòa giải viên tiến hành hòa giải, đối thoại; đánh giá, nhận xét kết quả hoạt động của Hòa giải viên; cấp thẻ Hòa giải viên cho Hòa giải viên theo quy định của Tòa án nhân dân tối cao.

c) Bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ; khen thưởng, xử lý vi phạm đối với Hòa giải viên.

d) Bố trí địa điểm, trang thiết bị và điều kiện bảo đảm khác cho công tác hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

đ) Giải quyết khiếu nại quyết định xử lý vi phạm đối với Hòa giải viên của Chánh án Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương và tương đương (sau đây gọi chung là Tòa án nhân dân cấp huyện).

e) Báo cáo về công tác hòa giải, đối thoại theo quy định của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

g) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của Luật này.

3. Trách nhiệm của Tòa án nhân dân cấp huyện

a) Tổ chức thực hiện hoạt động hòa giải, đối thoại tại Tòa án theo quy định của Luật này.

b) Đề nghị bổ nhiệm, chỉ định, theo dõi, hỗ trợ, hướng dẫn Hòa giải viên tiến hành hòa giải, đối thoại, đánh giá, nhận xét kết quả hoạt động của Hòa giải viên.

c) Hỗ trợ bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ; đề xuất khen thưởng, xử lý vi phạm đối với Hòa giải viên.

d) Bố trí địa điểm, trang thiết bị và điều kiện bảo đảm khác cho công tác hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

đ) Giải quyết khiếu nại quyết định xử lý vi phạm đối với Hòa giải viên.

e) Báo cáo về công tác hòa giải, đối thoại tại Tòa án theo quy định của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

g) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của Luật này.

4. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành Điều này.

Điều 8. Quyền, nghĩa vụ của các bên tham gia hòa giải, đối thoại

1. Các bên tham gia hòa giải, đối thoại có quyền sau đây:

a) Đồng ý hoặc từ chối tham gia hòa giải, đối thoại hoặc chấm dứt hòa giải, đối thoại;

b) Trực tiếp hoặc thông qua người đại diện quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 25 của Luật này tham gia hòa giải, đối thoại;

c) Lựa chọn Hòa giải viên trong danh sách Hòa giải viên của Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính hoặc Hòa giải viên của Tòa án khác trong phạm vi lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh đó;

d) Đề nghị thay đổi Hòa giải viên theo quy định của Luật này;

đ) Đề nghị Hòa giải viên bố trí phiên dịch trong trường hợp người tham gia hòa giải, đối thoại là người không biết tiếng Việt, người khuyết tật nghe, người khuyết tật nói hoặc người khuyết tật nhìn;

e) Yêu cầu Hòa giải viên, người tham gia hòa giải, đối thoại khác, Thẩm phán giữ bí mật thông tin do mình cung cấp;

g) Bày tỏ ý chí, đề xuất phương thức, giải pháp giải quyết tranh chấp, khiếu kiện; thống nhất về nội dung hòa giải, đối thoại;

- h)** Yêu cầu Tòa án công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành;
- i)** Yêu cầu bên có nghĩa vụ thực hiện các nội dung đã hòa giải thành, đối thoại thành;

k) Đề nghị người có thẩm quyền xem xét lại quyết định công nhận hòa giải thành, đối thoại thành theo **quy định của Luật này**.

2. Các bên tham gia hòa giải, đối thoại có nghĩa vụ sau đây:

- a) Tuân thủ pháp luật;
- b) Tham gia hòa giải, đối thoại với tinh thần thiện chí, hợp tác để thúc đẩy quá trình hòa giải, đối thoại đạt kết quả tích cực; trình bày chính xác tình tiết, nội dung của vụ việc, cung cấp thông tin, tài liệu, **chứng cứ** liên quan đến vụ việc theo yêu cầu của Hòa giải viên;
- c) Chịu trách nhiệm về tính xác thực của các **thông tin**, tài liệu, chứng cứ **mà mình** cung cấp trong quá trình hòa giải, đối thoại; nếu tài liệu, chứng cứ cung cấp là giả mạo thì kết quả hòa giải, đối thoại bị vô hiệu; **trường hợp có dấu hiệu tội phạm thì bị xử lý theo quy định của pháp luật hình sự; nếu** gây thiệt hại cho cơ quan, tổ chức, cá nhân khác thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật;
- d)** Tôn trọng Hòa giải viên và các bên có liên quan; thực hiện các yêu cầu của Hòa giải viên theo quy định của Luật này;
- đ)** Chấp hành quy chế hòa giải, đối thoại tại Tòa án;
- e)** Thực hiện các nội dung đã hòa giải thành, đối thoại thành.

3. Các bên tham gia hòa giải, đối thoại có các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của Luật này.

Điều 9. Chi phí hòa giải, đối thoại tại Tòa án

1. Chi phí hòa giải, đối thoại tại Tòa án được thanh toán từ ngân sách Nhà nước, trừ các trường hợp sau đây các bên tham gia hòa giải, đối thoại tại Tòa án phải chịu chi phí:

- a) Pháp nhân, cá nhân nộp đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại có giá ngạch;**
- b) Chi phí phát sinh khi tiến hành hòa giải, đối thoại trong trường hợp các bên thống nhất lựa chọn địa điểm hòa giải, đối thoại ngoài trụ sở Tòa án; chi phí khi Hòa giải viên xem xét hiện trạng tài sản liên quan đến tranh chấp, khiếu kiện mà tài sản đó nằm ngoài phạm vi lãnh thổ của tỉnh nơi Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ việc có trụ sở, trước khi Hòa giải viên lập biên bản ghi nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành.**
- c) Chi phí phiên dịch tiếng nước ngoài.**

2. Chính phủ quy định chi tiết mức thu, trình tự, thủ tục thu, nộp chi phí quy định tại khoản 1 Điều này.

Chương II **HÒA GIẢI VIÊN**

Điều 10. Điều kiện bổ nhiệm Hòa giải viên

1. Thẩm phán, *Thẩm tra viên, Thư ký Tòa án*, Kiểm sát viên, *Kiểm tra viên Viện kiểm sát, Chấp hành viên Thi hành án dân sự, Thanh tra viên* đã nghỉ hưu; Luật sư, chuyên gia, nhà chuyên môn khác có ít nhất 10 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực công tác; Người có hiểu biết về phong tục tập quán, ***có uy tín*** trong cộng đồng dân cư ***nếu có đủ các điều kiện sau đây thì có thể được bổ nhiệm làm Hòa giải viên:***

a) Là công dân Việt Nam thường trú tại Việt Nam, trung thành với Tổ quốc và Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, có năng lực hành vi dân sự ***đầy đủ*** theo quy định của Bộ luật Dân sự, có phẩm chất đạo đức tốt, gương mẫu trong việc chấp hành pháp luật, có sức khỏe bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ được giao;

b) Có kinh nghiệm, kỹ năng hòa giải, đối thoại;

c) Tự nguyện thực hiện nhiệm vụ hòa giải, đối thoại;

d) Có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ hòa giải, đối thoại của Tòa án.

2. Người thuộc một trong các trường hợp sau đây thì không được bổ nhiệm làm Hòa giải viên:

a) Không đủ ***điều kiện*** quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Đang là cán bộ, công chức, viên chức; sĩ quan, ***hạ sĩ quan***, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân; sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân.

3. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành Điều này.

Điều 11. Bổ nhiệm Hòa giải viên

1. Người có đủ ***điều kiện*** quy định tại ***khoản 1 Điều 10*** của Luật này nộp hồ sơ đề nghị bổ nhiệm Hòa giải viên tại Tòa án nhân dân.

2. Hồ sơ đề nghị bổ nhiệm bao gồm:

a) Đơn đề nghị;

b) Sơ yếu lý lịch có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền;

c) Giấy chứng nhận sức khỏe do cơ quan y tế có thẩm quyền cấp;

d) Bản sao có chứng thực giấy tờ chứng minh ***có đủ các điều kiện*** theo quy định tại khoản 1 ***Điều 10*** của Luật này: là ***Thẩm phán, Thẩm tra viên, Thư***

ký Tòa án, Kiểm sát viên, Kiểm tra viên Viện kiểm sát, Chấp hành viên Thi hành án dân sự, Thanh tra viên đã nghỉ hưu; Luật sư, chuyên gia, nhà chuyên môn khác có ít nhất 10 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực công tác và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ hòa giải, đối thoại.

3. Căn cứ nhu cầu bổ nhiệm Hòa giải viên, Tòa án nhân dân *nơi tiến hành hòa giải, đối thoại* lựa chọn người có đủ *điều kiện* đề nghị Chánh án Tòa án nhân dân *cấp tỉnh* xem xét bổ nhiệm.

4. Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị bổ nhiệm Hòa giải viên, Chánh án Tòa án nhân dân *cấp tỉnh* xem xét, quyết định bổ nhiệm Hòa giải viên.

5. Trong thời hạn **07** ngày, kể từ ngày Chánh án Tòa án nhân dân *cấp tỉnh* ra quyết định bổ nhiệm, danh sách Hòa giải viên phải được công bố trên Cổng thông tin điện tử của Tòa án nhân dân tối cao, Trang thông tin điện tử của Tòa án nhân dân cấp tỉnh và niêm yết tại trụ sở Tòa án nơi Hòa giải viên làm việc.

6. Nhiệm kỳ của Hòa giải viên là 03 năm, kể từ ngày được bổ nhiệm.

Điều 12. Bổ nhiệm lại Hòa giải viên

1. Hòa giải viên khi hết nhiệm kỳ được xem xét, bổ nhiệm lại, trừ những trường hợp sau đây:

a) Không bảo đảm sức khỏe thực hiện nhiệm vụ;

b) Không hoàn thành nhiệm vụ;

c) Thuộc 10% Hòa giải viên mà trong 02 năm Hòa giải viên đó có mức độ hoàn thành nhiệm vụ thấp nhất so với các Hòa giải viên khác tại nơi họ làm việc, cần được thay thế.

2. Hồ sơ đề nghị bổ nhiệm lại bao gồm:

a) Đơn đề nghị bổ nhiệm lại Hòa giải viên;

b) Giấy chứng nhận sức khỏe do cơ quan y tế có thẩm quyền cấp;

c) Báo cáo về quá trình thực hiện công tác hòa giải, đối thoại của Hòa giải viên;

d) Nhận xét, đánh giá của Tòa án nơi Hòa giải viên làm việc về quá trình thực hiện nhiệm vụ hòa giải, đối thoại.

3. Trình tự, thủ tục, thời hạn bổ nhiệm lại, công bố danh sách Hòa giải viên thực hiện theo quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 11 của Luật này.

4. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành Điều này.

Điều 13. Miễn nhiệm Hòa giải viên

1. Việc miễn nhiệm Hòa giải viên được thực hiện khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a) Theo nguyện vọng của Hòa giải viên;
- b) Hòa giải viên không còn đáp ứng một trong các **điều kiện** quy định tại **khoản 1 Điều 10** của Luật này;

2. Trường hợp có căn cứ quy định tại khoản 1 Điều này, Tòa án nhân dân **nơi Hòa giải viên làm việc** báo cáo Chánh án Tòa án nhân dân **cấp tỉnh** xem xét, quyết định miễn nhiệm Hòa giải viên.

3. Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh ra quyết định miễn nhiệm, danh sách Hòa giải viên bị miễn nhiệm phải được công bố trên Cổng thông tin điện tử của Tòa án nhân dân tối cao, Trang thông tin điện tử của Tòa án nhân dân cấp tỉnh và niêm yết tại trụ sở Tòa án nơi Hòa giải viên đã làm việc.

4. Tòa án xóa tên Hòa giải viên bị miễn nhiệm khỏi danh sách Hòa giải viên và thu hồi thẻ Hòa giải viên.

Điều 14. Quyền, nghĩa vụ của Hòa giải viên

1. Hòa giải viên có quyền sau đây:

a) Tiến hành hòa giải vụ việc dân sự, đối thoại khiếu kiện hành chính theo quy định của Luật này;

b) Yêu cầu các bên cung cấp **thông tin**, tài liệu, **chứng cứ** liên quan đến nội dung tranh chấp, khiếu kiện; các **thông tin**, tài liệu liên quan khác cần thiết cho việc hòa giải, đối thoại;

c) Xem xét hiện trạng tài sản liên quan đến tranh chấp, khiếu kiện trước khi lập biên bản **ghi nhận kết quả** hòa giải thành, đối thoại thành **theo yêu cầu của một trong các bên tham gia hòa giải, đối thoại**;

d) Mời người có uy tín tham gia hòa giải, đối thoại; tham khảo ý kiến cơ quan, tổ chức, cá nhân có chuyên môn về lĩnh vực tranh chấp, khiếu kiện;

đ) Không phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính xác thực của tài liệu, chứng cứ do các bên tham gia hòa giải, đối thoại cung cấp;

e) Từ chối cung cấp thông tin liên quan đến vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận bằng văn bản hoặc theo quy định của pháp luật;

g) Từ chối việc lập biên bản ghi nhận thỏa thuận hòa giải, thống nhất đối thoại của các bên nếu có đủ căn cứ xác định thỏa thuận, thống nhất đó vi phạm điều cấm của luật, trái đạo đức xã hội, trốn tránh nghĩa vụ với Nhà nước hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân khác;

h) Được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ về hòa giải, đối thoại;

i) Được Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh cấp thẻ Hòa giải viên;

k) Được hưởng thù lao theo quy định của **Chính phủ**;

l) Được khen thưởng theo quy định.

2. Hòa giải viên có nghĩa vụ sau đây:

a) Tiến hành hòa giải, đối thoại theo trình tự, thủ tục quy định tại Luật này;

b) Tuân thủ pháp luật, **độc lập**, vô tư, khách quan;

c) Bảo đảm bí mật thông tin theo quy định của Luật này;

d) Không ép buộc các bên hòa giải, đối thoại trái với ý chí của họ;

đ) Không được nhận tiền, lợi ích từ các bên tham gia hòa giải, đối thoại;

e) Từ chối tiến hành hòa giải, đối thoại nếu bản thân có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ việc hòa giải, đối thoại hoặc vì lý do khác có thể dẫn đến không vô tư, khách quan trong quá trình hòa giải, đối thoại **hoặc không thể thực hiện được nhiệm vụ hòa giải, đối thoại, vì lý do chính đáng**;

g) Tôn trọng thỏa thuận, **thống nhất** của các bên, nếu thỏa thuận, **thống nhất** đó không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, không nhằm trốn tránh nghĩa vụ với Nhà nước hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân khác;

h) Từ chối tham gia **tổ tụng với tư cách là người tiến hành tổ tụng, người tham gia tổ tụng đối với** vụ việc mà mình đã tiến hành hòa giải, đối thoại nhưng không thành, được chuyển cho Tòa án giải quyết theo trình tự tổ tụng, **trừ trường hợp pháp luật quy định khác**.

3. Hòa giải viên có các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của Luật này.

Điều 15. Thủ tục lựa chọn, chỉ định Hòa giải viên

1. Các bên lựa chọn Hòa giải viên trong danh sách Hòa giải viên của Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ việc phải thông báo rõ họ tên, địa chỉ của Hòa giải viên cho Tòa án đó biết.

2. Trường hợp các bên lựa chọn Hòa giải viên trong danh sách Hòa giải viên của Tòa án khác trong phạm vi lãnh thổ của cùng Tòa án cấp tỉnh đó thì phải thông báo rõ họ tên, địa chỉ của Hòa giải viên cho Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ việc, Tòa án nơi Hòa giải viên làm việc và Hòa giải viên được lựa chọn biết.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận được thông báo lựa chọn Hòa giải viên của các bên, thì Hòa giải viên được lựa chọn phải có ý kiến bằng văn bản đồng ý hay không đồng ý gửi Thẩm phán phụ trách công tác hòa giải, đối thoại nơi giải quyết vụ việc, Tòa án nơi mình làm việc và các bên.

Trường hợp nhận được ý kiến không đồng ý của Hòa giải viên, các bên có thể lựa chọn Hòa giải viên khác.

3. Thẩm phán phụ trách hòa giải, đối thoại của Tòa án nơi giải quyết vụ việc chỉ định Hòa giải viên theo sự lựa chọn của các bên trong các trường hợp sau:

- a) Theo quy định tại khoản 1 Điều này;**
- b) Theo quy định tại khoản 2 Điều này khi được sự đồng ý của Tòa án nơi Hòa giải viên đó làm việc và Hòa giải viên được lựa chọn.**

4. Thẩm phán phụ trách hòa giải, đối thoại của Tòa án nơi giải quyết vụ việc chỉ định Hòa giải viên trong các trường hợp sau đây:

- a) Các bên không lựa chọn Hòa giải viên theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này;**
- b) Không có sự đồng ý của Tòa án nơi Hòa giải viên đó làm việc và của Hòa giải viên được lựa chọn;**
- c) Hòa giải viên từ chối tiến hành hòa giải, đối thoại theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 14 của Luật này nhưng các bên không lựa chọn Hòa giải viên khác.**

Điều 16. Thay đổi Hòa giải viên

1. Hòa giải viên phải từ chối **khi được lựa chọn** hoặc bị thay đổi khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a) Là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ việc hòa giải, đối thoại;**
- b) Có căn cứ rõ ràng cho rằng họ có thể không vô tư, khách quan trong khi làm nhiệm vụ;**
- c) Các bên tham gia hòa giải, đối thoại thỏa thuận lựa chọn Hòa giải viên khác hoặc từ chối Hòa giải viên đã được **chỉ định**;**
- d) Không thể tiếp tục tiến hành hòa giải, đối thoại, vì **sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan**;**
- đ) Bị miễn nhiệm theo quy định tại Điều 13 của Luật này.**

2. Hòa giải viên từ chối hòa giải, đối thoại phải thông báo rõ lý do cho các bên và cho Tòa án nhân dân có thẩm quyền giải quyết vụ việc, Tòa án nhân dân nơi Hòa giải viên làm việc.

Các bên đề nghị thay đổi Hòa giải viên phải thông báo rõ lý do cho Hòa giải viên và Tòa án nhân dân có thẩm quyền giải quyết vụ việc, Tòa án nhân dân nơi Hòa giải viên làm việc. Trường hợp các bên lựa chọn Hòa giải viên khác thì phải thông báo theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 15 của Luật này.

3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày Hòa giải viên từ chối hoặc bị đề nghị thay đổi, Thẩm phán **phụ trách** hòa giải, đối thoại **chỉ định** Hòa giải viên khác để tiến hành hòa giải, đối thoại **và thông báo cho các bên biết**.

Điều 17. Khen thưởng, xử lý vi phạm đối với Hòa giải viên

1. Hòa giải viên có thành tích trong **thực hiện nhiệm vụ** được khen thưởng theo quy định.

2. **Hòa giải viên vi phạm quy định của Luật này thì tùy theo mức độ vi phạm, có thể bị xem xét xử lý theo một trong các hình thức sau đây:**

a) **Khiển trách;**

b) **Buộc thôi làm Hòa giải viên.**

3. **Thẩm quyền xử lý vi phạm.**

a) **Chánh án Tòa án nhân dân nơi Hòa giải viên làm việc có thẩm quyền áp dụng hình thức xử lý vi phạm quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.**

b) **Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền áp dụng hình thức xử lý vi phạm quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều này.**

4. **Người bị xử lý vi phạm có quyền khiếu nại đến Tòa án đã ra quyết định xử lý vi phạm để xem xét, giải quyết. Trường hợp không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại của Tòa án thì việc khiếu nại lần hai được thực hiện như sau:**

a) **Nếu khiếu nại quyết định giải quyết khiếu nại của Chánh án Tòa án nhân dân cấp huyện, thì người khiếu nại có quyền khiếu nại đến Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh. Quyết định giải quyết khiếu nại của Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh có hiệu lực pháp luật.**

b) **Nếu khiếu nại quyết định giải quyết khiếu nại của Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh, thì người khiếu nại có quyền khiếu nại đến Chánh án Tòa án nhân dân tối cao. Quyết định giải quyết khiếu nại của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao có hiệu lực pháp luật.**

5. **Chánh án Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành Điều này.**

Chương III

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC HÒA GIẢI, ĐỐI THOẠI VÀ CÔNG NHẬN KẾT QUẢ HÒA GIẢI, ĐỐI THOẠI

Điều 18. Trình tự nhận, xử lý đơn khởi kiện, đơn yêu cầu tại Tòa án và chỉ định Hòa giải viên

1. Người khởi kiện, người yêu cầu gửi đơn khởi kiện, đơn yêu cầu giải quyết vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính kèm theo tài liệu, chứng cứ đến Tòa

án có thẩm quyền giải quyết theo quy định tại Điều 190 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 119 của Luật Tố tụng hành chính.

2. Tòa án nhận đơn, vào sổ nhận đơn, xác nhận việc nhận đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 191 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 1 Điều 121 của Luật Tố tụng hành chính.

3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn khởi kiện, đơn yêu cầu, nếu không thuộc một trong các trường hợp quy định tại Điều 19 của Luật này thì Tòa án thông báo bằng văn bản cho người nộp đơn biết về việc lựa chọn hòa giải, đối thoại theo quy định của Luật này.

4. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của Tòa án, người được thông báo tại khoản 3 Điều này phải trả lời bằng văn bản cho Tòa án biết về những nội dung đã được Tòa án thông báo. Hết thời hạn này, thì tùy từng trường hợp, Tòa án xử lý như sau:

a) Phân công Thẩm phán phụ trách hòa giải, đối thoại nếu người được thông báo có ý kiến đồng ý hòa giải, đối thoại.

b) Chuyển đơn xử lý theo quy định của pháp luật tố tụng nếu người được thông báo có ý kiến không đồng ý hòa giải, đối thoại.

5. Hết thời hạn quy định tại khoản 4 Điều này mà người được thông báo không có ý kiến trả lời, thì Tòa án tiếp tục thông báo lại lần thứ hai cho họ biết về việc lựa chọn hòa giải, đối thoại theo Luật này.

Nếu quá thời hạn quy định tại khoản 4 Điều này mà người được thông báo vẫn không trả lời, thì Tòa án phân công Thẩm phán phụ trách hòa giải, đối thoại.

6. Trường hợp người được thông báo đồng ý hòa giải, đối thoại theo quy định tại điểm a khoản 4 hoặc trường hợp họ không trả lời Tòa án theo quy định tại khoản 5 Điều này, trong thời hạn 03 ngày làm việc, Thẩm phán phụ trách hòa giải, đối thoại xử lý như sau:

a) Chỉ định Hòa giải viên do các bên lựa chọn theo quy định tại khoản 3 Điều 15 của Luật này;

b) Chỉ định Hòa giải viên theo quy định tại khoản 4 Điều 15 của Luật này.

Tùy tính chất vụ việc, Thẩm phán chỉ định Hòa giải viên phù hợp. Đối với vụ việc có liên quan đến người dưới 18 tuổi, Thẩm phán chỉ định Hòa giải viên có kiến thức về tâm lý lứa tuổi của người dưới 18 tuổi.

7. Văn bản chỉ định Hòa giải viên được gửi cho Hòa giải viên và các bên tham gia hòa giải, đối thoại. Trong trường hợp Hòa giải viên được lựa

chọn làm việc ở Tòa án khác thì văn bản này cũng phải được gửi cho Tòa án nơi Hòa giải viên đó làm việc.

8. Thời gian nhận, giải quyết đơn khởi kiện, đơn yêu cầu theo quy định của Luật này không tính vào thời hiệu khởi kiện, thời hạn xử lý đơn theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính nếu vụ việc được giải quyết theo trình tự tố tụng.

8. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành Điều này.

Điều 19. Những trường hợp không tiến hành hòa giải, đối thoại

1. Yêu cầu đòi bồi thường do gây thiệt hại đến tài sản của Nhà nước.

2. Những vụ việc phát sinh từ giao dịch dân sự vi phạm điều cấm của luật hoặc trái đạo đức xã hội.

3. Người khởi kiện, người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được mời tham gia hòa giải, đối thoại hợp lệ lần thứ hai mà vẫn cố tình vắng mặt hoặc không thể tham gia hòa giải, đối thoại được vì có lý do chính đáng.

4. Một bên vợ hoặc chồng trong tranh chấp ly hôn là người mất năng lực hành vi dân sự.

5. Một trong các bên đề nghị không tiến hành hòa giải, đối thoại.

6. Một trong các bên yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời.

7. Trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 20. Thời hạn hòa giải, đối thoại

1. Thời hạn hòa giải, đối thoại không quá 20 ngày, kể từ ngày Hòa giải viên được **chỉ định**. Đối với vụ việc phức tạp, thời hạn này có thể được kéo dài nhưng không quá 30 ngày.

2. Thời hạn hòa giải, đối thoại có thể kéo dài theo **thỏa thuận, thống nhất** của các bên **nhưng không quá 02 tháng**.

Điều 21. Chuẩn bị hòa giải, đối thoại

Công tác chuẩn bị hòa giải, đối thoại của Hòa giải viên gồm:

1. Tiếp nhận **đơn và tài liệu kèm theo do Tòa án chuyển**;

2. Vào sổ theo dõi vụ việc;

3. Nghiên cứu **đơn và tài liệu kèm theo do Tòa án chuyển**;

4. Xác định tư cách của những người **tham gia hòa giải, đối thoại, người đại diện, người phiên dịch** trong vụ việc;

5. Yêu cầu các bên tham gia hòa giải, đối thoại bổ sung **tài liệu, chứng cứ**; đề xuất phương án, **giải pháp** để giải quyết vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính;

6. Xây dựng phương án hòa giải, đối thoại;

7. Mời người uy tín có khả năng tác động đến mỗi bên tham gia hòa giải, đối thoại để hỗ trợ cho việc hòa giải, đối thoại khi cần thiết;

8. Nghiên cứu pháp luật có liên quan, tìm hiểu phong tục, tập quán và hoàn cảnh của các bên tham gia hòa giải, đối thoại để **phục vụ** cho việc hòa giải, đối thoại khi cần thiết;

9. Tham khảo ý kiến của cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, **cá nhân** có chuyên môn về lĩnh vực liên quan đến vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính để **phục vụ cho việc hòa giải, đối thoại** khi cần thiết;

10. Các nội dung khác cần thiết cho việc hòa giải, đối thoại.

Điều 22. Phương thức hòa giải, đối thoại

1. Hòa giải, đối thoại có thể được tiến hành trong một hoặc nhiều phiên.

2. Việc hòa giải, đối thoại có thể được tiến hành tại trụ sở Tòa án hoặc ngoài trụ sở Tòa án.

3. Phiên hòa giải, đối thoại có thể được thực hiện bằng hình thức trực tiếp hoặc hình thức **phù hợp** khác **theo yêu cầu của các bên**.

4. Hòa giải viên có thể **tiến hành hòa giải, đối thoại có mặt các bên hoặc** gặp riêng từng bên, yêu cầu mỗi bên trình bày ý kiến của mình về các vấn đề của vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính, đề xuất **phương án**, giải pháp hòa giải, đối thoại.

Đối với trường hợp một trong các bên có người đại diện, người phiên dịch thì Hòa giải viên phải mời họ cùng tham gia hòa giải, đối thoại.

Điều 23. Trách nhiệm của Hòa giải viên khi tiến hành hòa giải, đối thoại

1. Phổ biến, giải thích quyền, nghĩa vụ của các bên tham gia hòa giải, đối thoại.

2. Tạo điều kiện để các bên đề xuất, trao đổi về phương án, **giải pháp** giải quyết vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính.

3. Phân tích **tính hiệu quả**, khả thi của từng phương án, **giải pháp** giải quyết; hỗ trợ các bên đạt được **sự thỏa thuận, thống nhất**.

Điều 24. Ấn định thời gian, địa điểm tổ chức phiên họp ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại

1. Khi các bên thống nhất **được phương án, giải pháp hòa giải, đối thoại và đồng ý** gặp nhau để đưa ra quyết định về việc giải quyết vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính, Hòa giải viên ấn định thời gian, địa điểm tổ chức phiên họp ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại và thông báo cho các bên, Thẩm phán **phụ trách** hòa giải, đối thoại, những người có liên quan chậm nhất **05 ngày làm việc**, trước ngày mở phiên họp. **Hòa giải viên ấn định thời gian, địa điểm mở phiên họp**

khi các bên thỏa thuận, thống nhất được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính.

2. Việc thông báo có thể được thực hiện bằng văn bản hoặc hình thức khác thuận tiện cho các bên.

3. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành Điều này.

Điều 25. Thành phần phiên họp ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại

1. Thành phần phiên họp ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại gồm có:

a) Hòa giải viên;
b) Các bên tham gia hòa giải, đối thoại hoặc người đại diện của họ, ***người phiên dịch***;

c) Người được mời tham gia hòa giải, đối thoại trong trường hợp cần thiết;

d) Thẩm phán ***phụ trách*** hòa giải, đối thoại ***hoặc Thẩm phán được phân công*** tham gia phiên họp (***sau đây gọi chung là Thẩm phán tham gia phiên họp***) để xác nhận sự kiện các bên tự nguyện hòa giải, đối thoại.

2. Các bên tham gia hòa giải, đối thoại có thể trực tiếp hoặc ủy quyền cho người đại diện tham gia hòa giải, đối thoại và phải thông báo bằng văn bản về họ tên, địa chỉ liên lạc của những người này cho bên còn lại, Hòa giải viên biết. Đối với trường hợp hòa giải quan hệ hôn nhân trong vụ việc ly hôn, các bên trong quan hệ vợ, chồng phải trực tiếp tham gia hòa giải.

Quyền và nghĩa vụ của người đại diện của các bên tham gia hòa giải, đối thoại được xác định theo quy định của Bộ luật Dân sự.

3. Người đại diện theo ủy quyền của cơ quan hành chính nhà nước, cơ quan, tổ chức được giao thực hiện quản lý hành chính nhà nước, người đại diện theo ủy quyền của người có thẩm quyền trong cơ quan, tổ chức đó phải có đủ thẩm quyền để giải quyết khiếu kiện.

Điều 26. Trình tự, thủ tục phiên họp ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại

Phiên họp ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại được thực hiện theo trình tự, thủ tục sau đây:

1. Hòa giải viên giới thiệu thành phần tham gia phiên họp ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại;

2. Hòa giải viên trình bày kết quả hòa giải, đối thoại;

3. Các bên tham gia hòa giải, đối thoại, người đại diện của họ phát biểu ý kiến;

4. Người được mời tham gia hòa giải, đối thoại phát biểu ý kiến (nếu có);

5. Các bên tham gia hòa giải, đối thoại, người đại diện của họ, ***người phiên dịch***, Hòa giải viên ký vào biên bản ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại;

6. **Thẩm phán tham gia phiên họp** ký xác nhận biên bản ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại. **Trường hợp nội dung thỏa thuận, thống nhất chưa rõ, thì Thẩm phán có thể yêu cầu các bên trình bày bổ sung để Hòa giải viên ghi vào biên bản.**

Điều 27. Hoãn phiên họp ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại

Phiên họp ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại được hoãn khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

1. Một trong các bên tham gia hòa giải, đối thoại đã được thông báo mà vắng mặt. **Trường hợp vắng mặt lần thứ hai mà không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, thì được coi là hòa giải, đối thoại không thành, Hòa giải viên chuyển đơn và tài liệu kèm theo cho Tòa án giải quyết theo quy định tại Điều 38 của Luật này;**

2. Hòa giải viên, **Thẩm phán tham gia phiên họp** vắng mặt vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan;

3. Theo yêu cầu của các bên tham gia hòa giải, đối thoại.

Điều 28. Biên bản ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại

1. Tại phiên họp ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại, Hòa giải viên lập biên bản ghi nhận kết quả hòa giải, biên bản ghi nhận kết quả đối thoại. **Biên bản phải có** các nội dung sau:

a) Ngày, tháng, năm, địa điểm tiến hành **phiên họp ghi nhận kết quả** hòa giải, đối thoại;

b) Thành phần tham gia phiên hòa giải, đối thoại;

c) **Diễn biến quá trình hòa giải, đối thoại;** kết quả hòa giải thành, kết quả đối thoại thành.

Trường hợp có những nội dung mà các bên không thỏa thuận, thống nhất thì cũng được ghi trong biên bản;

d) Trường hợp các bên thuận tình ly hôn thì phải **ghi rõ** thỏa thuận **của họ về việc ly hôn, về người trực tiếp** trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con; **về tài sản; về** bảo đảm quyền lợi chính đáng của vợ, con **theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình;**

đ) Trường hợp nội dung thỏa thuận hòa giải, **thống nhất đối thoại** của các bên liên quan đến quyền, nghĩa vụ của người **khác nhưng người đó không có mặt tại phiên hòa giải, đối thoại thì phải ghi rõ trong biên bản.**

e) Chữ ký hoặc điểm chỉ của các bên, **người đại diện của họ, người phiên dịch;**

g) Chữ ký của Hòa giải viên;

h) Chữ ký xác nhận của *Thẩm phán tham gia phiên họp.*

2. Biên bản ghi nhận kết quả hòa giải, biên bản ghi nhận kết quả đối thoại được *lưu vào hồ sơ hòa giải, đối thoại và giao cho các bên có mặt.*

Trường hợp những người quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này vắng mặt thì Hòa giải viên phải gửi biên bản đó cho họ để họ có ý kiến.

3. Hòa giải viên từ chối lập biên bản ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại nếu thuộc trường hợp quy định tại điểm g khoản 1 Điều 14 của Luật này.

Điều 29. Thủ tục ra quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành

1. Sau khi lập biên bản ghi nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành, Hòa giải viên chuyển biên bản cùng tài liệu kèm theo cho Tòa án để ra quyết định công nhận, trừ trường hợp các bên yêu cầu Tòa án không ra quyết định.

2. Thời hạn chuẩn bị ra quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành là 15 ngày, kể từ ngày Tòa án nhận được biên bản và tài liệu kèm theo. Trong thời hạn này, Thẩm phán có các quyền sau đây:

a) Yêu cầu một hoặc các bên, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác trình bày ý kiến về kết quả hòa giải thành, đối thoại thành đã được ghi tại biên bản;

b) Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền cung cấp cho Tòa án tài liệu làm cơ sở cho việc ra quyết định, nếu xét thấy cần thiết. Cơ quan, tổ chức, cá nhân được Tòa án yêu cầu có trách nhiệm trả lời Tòa án trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của Tòa án.

3. Hết thời hạn quy định tại khoản 2 Điều này, Thẩm phán phải ra một trong các quyết định sau đây:

a) Trường hợp có đủ điều kiện quy định tại Điều 30 của Luật này thì Thẩm phán ra quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành;

b) Trường hợp không có đủ điều kiện quy định tại Điều 30 của Luật này thì Thẩm phán ra quyết định không công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành. Thẩm phán chuyển biên bản và tài liệu kèm theo cho Tòa án giải quyết theo thủ tục tố tụng dân sự, tố tụng hành chính.

4. Quyết định công nhận hoặc không công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành được gửi cho các bên tham gia hòa giải, đối thoại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và Viện kiểm sát cùng cấp trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày Tòa án ra quyết định.

Điều 30. Điều kiện công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành Kết quả hòa giải thành, đối thoại thành được công nhận khi có đủ các điều kiện sau:

1. Các bên tham gia hòa giải, đối thoại có đầy đủ năng lực hành vi dân sự;
2. Các bên tham gia hòa giải, đối thoại là người có quyền, nghĩa vụ đối với nội dung thỏa thuận, thống nhất;
3. Nội dung thỏa thuận, thống nhất của các bên là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, không nhằm trốn tránh nghĩa vụ với Nhà nước hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân khác;
4. Trường hợp các bên thuận tình ly hôn thì thỏa thuận của các bên phải đầy đủ nội dung về việc ly hôn, việc chia tài sản, việc trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con trên cơ sở bảo đảm quyền lợi chính đáng của vợ, con theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình;
5. Trường hợp nội dung thỏa thuận hòa giải, thống nhất đối thoại của các bên liên quan đến quyền, nghĩa vụ của người khác nhưng người đó không có mặt tại phiên hòa giải, đối thoại thì thỏa thuận, thống nhất chỉ được công nhận khi có ý kiến đồng ý bằng văn bản của họ;
6. Trường hợp các bên thỏa thuận, thống nhất được một phần tranh chấp dân sự, một phần khiếu kiện hành chính, thì chỉ được công nhận khi nội dung thỏa thuận, thống nhất đó độc lập, không liên quan đến các phần tranh chấp, khiếu kiện khác.

Điều 31. Quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành

Quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành của Tòa án phải có các nội dung sau đây:

1. Ngày, tháng, năm ra quyết định;
2. Tên Tòa án ra quyết định;
3. Họ tên của Thẩm phán ra quyết định;
4. Họ tên, địa chỉ của các bên tham gia hòa giải, đối thoại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, **người đại diện hợp pháp của họ, người phiên dịch;**
5. Nội dung hòa giải thành, đối thoại thành.
6. **Căn cứ ra quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành.**

Điều 32. Hiệu lực của quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành

1. **Quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành có**

hiệu lực thi hành ngay và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính.

2. Quyết định công nhận kết quả hòa giải thành được thi hành theo pháp luật thi hành án dân sự.

Quyết định công nhận kết quả đối thoại thành được thi hành theo pháp luật tố tụng hành chính.

Điều 33. Đề nghị, kiến nghị xem xét lại quyết định công nhận hòa giải thành, đối thoại thành

1. Quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành có thể bị xem xét lại theo đề nghị của các bên, kiến nghị của Viện kiểm sát nếu có căn cứ cho rằng nội dung các bên thỏa thuận, thống nhất vi phạm một trong các điều kiện quy định tại Điều 30 của Luật này.

2. Các bên tham gia hòa giải, đối thoại, người đại diện hợp pháp của họ hoặc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến quyết định của Tòa án có quyền đề nghị xem xét lại quyết định đó trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hoặc biết được quyết định. Trường hợp vì lý do bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan khác mà họ không thực hiện được quyền đề nghị theo đúng thời hạn thì thời gian đó không tính vào thời hạn đề nghị.

3. Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kiến nghị xem xét lại quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định của Tòa án.

Điều 34. Thủ tục đề nghị, kiến nghị xem xét lại quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành

Người đề nghị, Viện kiểm sát kiến nghị xem xét lại quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành phải gửi đơn đề nghị, văn bản kiến nghị đến Tòa án cấp trên trực tiếp của Tòa án đã ra quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành.

Điều 35. Thủ tục giải quyết đề nghị, kiến nghị xem xét lại quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành

1. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn đề nghị hoặc văn bản kiến nghị kèm theo hồ sơ, tài liệu, Tòa án cấp trên trực tiếp phải thụ lý và phân công Thẩm phán xem xét, giải quyết; đồng thời thông báo cho người đề nghị, Viện kiểm sát kiến nghị và Viện kiểm sát cùng cấp với Tòa án.

2. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày được phân công. Thẩm phán có quyền xác minh, thu thập chứng cứ, nghiên cứu hồ sơ, tài liệu.

Trường hợp có đủ căn cứ kết luận quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành vi phạm một trong những điều kiện quy định tại

Điều 30 của Luật này, thì Thẩm phán ra quyết định hủy quyết định đó và làm thủ tục chuyển vụ việc cho Tòa án có thẩm quyền giải quyết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính.

Trường hợp không có căn cứ kết luận quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành vi phạm một trong những điều kiện quy định tại Điều 30 của Luật này, thì Thẩm phán ra quyết định không chấp nhận đề nghị, kiến nghị và giữ nguyên quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành.

Trường hợp người đề nghị rút đề nghị, Viện kiểm sát rút kiến nghị thì Thẩm phán ra quyết định đình chỉ việc xem xét đề nghị, kiến nghị. Quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành có hiệu lực thi hành.

3. Các quyết định quy định tại khoản 2 Điều này phải được gửi cho Viện kiểm sát đã kiến nghị, Viện kiểm sát cùng cấp, người đề nghị, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc đề nghị, kiến nghị trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định.

Điều 36. Quyết định giải quyết đề nghị, kiến nghị xem xét lại quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành

1. Quyết định giải quyết đề nghị, kiến nghị xem xét lại quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành phải có các nội dung sau đây:

- a) Ngày, tháng, năm ra quyết định;**
- b) Tên Tòa án ra quyết định;**
- c) Họ, tên của Thẩm phán;**
- d) Tên, địa chỉ của người đề nghị; tên của Viện kiểm sát kiến nghị;**
- đ) Tên, địa chỉ của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;**
- e) Những vấn đề cụ thể yêu cầu Tòa án giải quyết;**
- g) Căn cứ pháp luật để giải quyết đề nghị, kiến nghị;**
- h) Nhận định của Tòa án và những căn cứ để chấp nhận hoặc không chấp nhận đề nghị, kiến nghị;**
- i) Quyết định của Tòa án.**

3. Quyết định của Tòa án có hiệu lực thi hành, kể từ ngày ra quyết định.

Điều 37. Chấm dứt hòa giải, đối thoại

Việc hòa giải, đối thoại chấm dứt khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- 1. Hòa giải thành, đối thoại thành;**
- 2. Hòa giải không thành, đối thoại không thành.**

Được coi là hòa giải không thành, đối thoại không thành trong các trường hợp sau:

a) Không đạt được thỏa thuận, thống nhất về toàn bộ nội dung tranh chấp, khiếu kiện;

b) Chỉ thỏa thuận, thống nhất được một phần tranh chấp, khiếu kiện nhưng phần đó có liên quan đến những phần tranh chấp, khiếu kiện khác.

3. Một bên hoặc các bên không đồng ý tiếp tục hòa giải, đối thoại hoặc vắng mặt sau hai lần được thông báo về việc hòa giải, đối thoại mà không **vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan;**

4. Trong quá trình hòa giải phát hiện vụ việc không được hòa giải theo quy định của pháp luật;

5. Trong quá trình hòa giải, đối thoại, một trong các bên yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời;

6. Người nộp đơn khởi kiện, đơn yêu cầu rút đơn khởi kiện, đơn yêu cầu.

Điều 38. Xử lý việc chấm dứt hòa giải, đối thoại

1. Hòa giải viên chuyển đơn và tài liệu kèm theo cho Tòa án đã nhận đơn để tiến hành xem xét, thụ lý vụ việc theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, trừ những tài liệu quy định tại khoản 3 Điều 4 của Luật này trong các trường hợp **quy định tại** các khoản 2, 3, 4 và 5 **Điều 37** của Luật này.

2. Trường hợp người nộp đơn khởi kiện, đơn yêu cầu rút đơn khởi kiện, đơn yêu cầu theo quy định tại khoản 6 Điều 37 của Luật này thì Hòa giải viên chuyển đơn và tài liệu kèm theo cho Tòa án đã nhận đơn để tiến hành xem xét, giải quyết theo quy định chung và thông báo cho các bên tham gia hòa giải, đối thoại biết.

Thẩm phán đã tham gia phiên họp ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại không được tham gia giải quyết vụ việc đó theo thủ tục tố tụng dân sự, tố tụng hành chính.

3. Hòa giải viên lập biên bản chấm dứt việc hòa giải, đối thoại đối với các trường hợp quy định tại các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều 37 của Luật này. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày lập biên bản, Hòa giải viên phải gửi biên bản kèm theo đơn khởi kiện, đơn yêu cầu và tài liệu cho Tòa án đã nhận đơn và thông báo cho các bên tham gia hòa giải, đối thoại biết.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 39. Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng ... năm **2021**

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá .., kỳ họp thứ ... thông qua ngày....tháng ... năm ...

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Nguyễn Thị Kim Ngân